

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP

Ngày 31/12/2024	35,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.2%	0%	-4.9%

DT thuần Q4/24
3,164
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 87.0 2.8%
YoY: ▼218 -6.4%

LN thuần Q4/24
68.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.3 -27.1%
YoY: ▼48.9 -41.8%

LN sau thuế Q4/24
40.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼25.9 -39.0%
YoY: ▼66.4 -62.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.9%
YoY: +/-▲ 0.4%

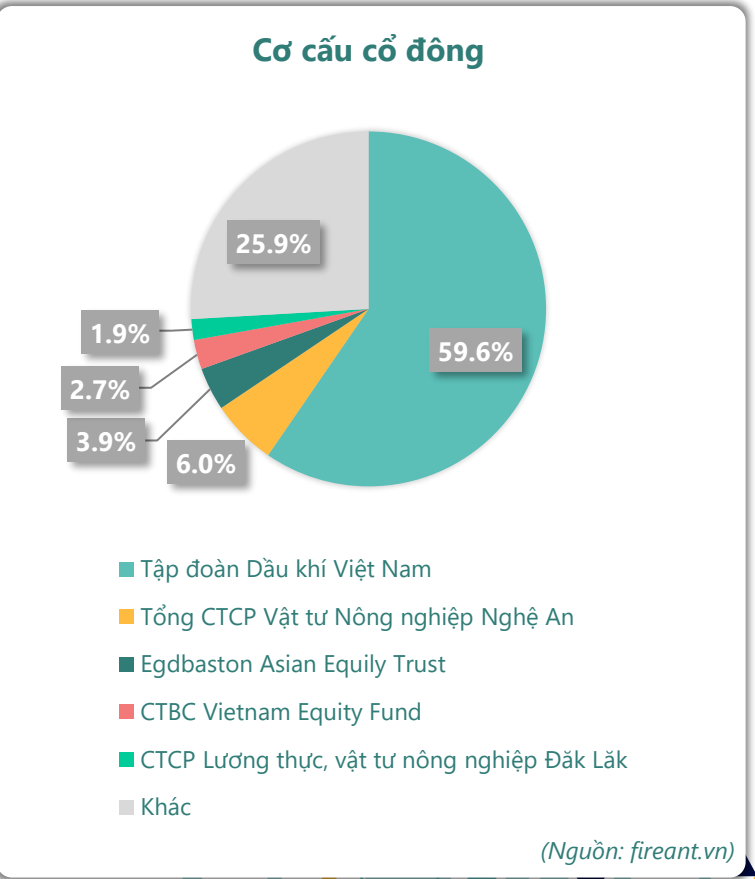
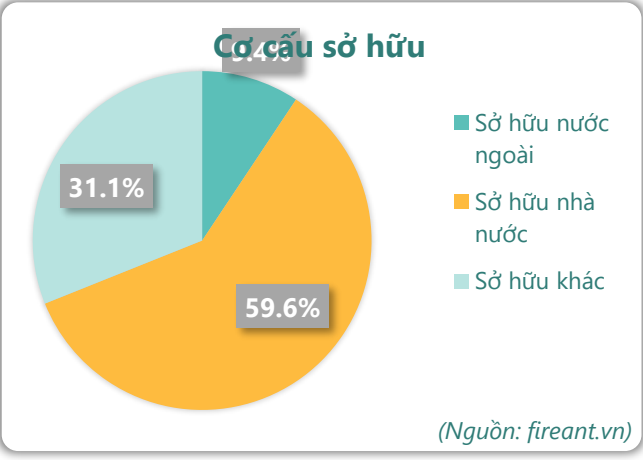
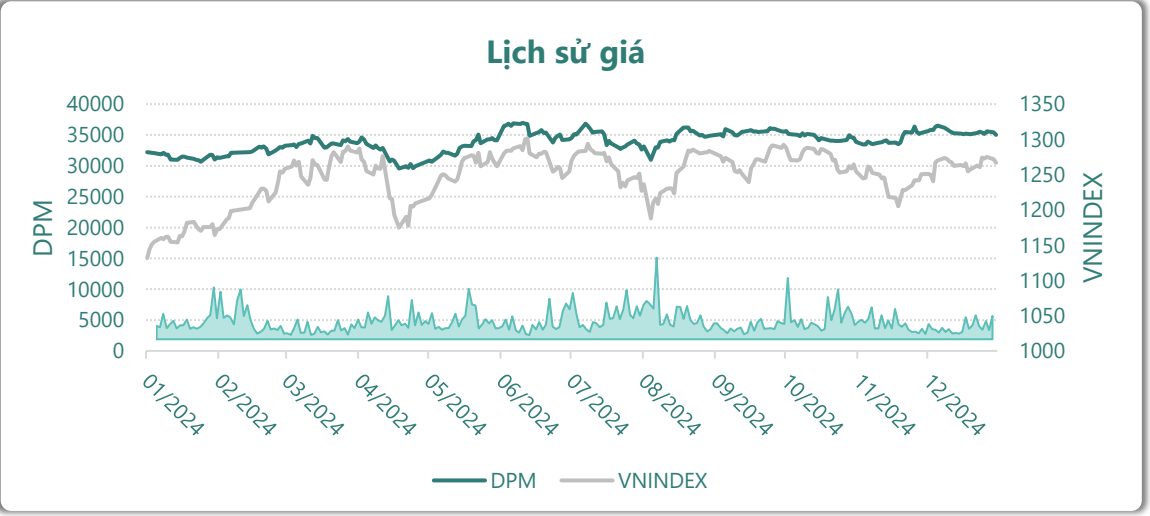
ROE 2024
5.2%
YoY: +/-▲ 1.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	29,566 - 36,958
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,697
Số lượng CPLH (CP)	391,334,260
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,208,760
Sở hữu nước ngoài	9.4%
Beta	1.23
EPS	1,518
P/E	23.1

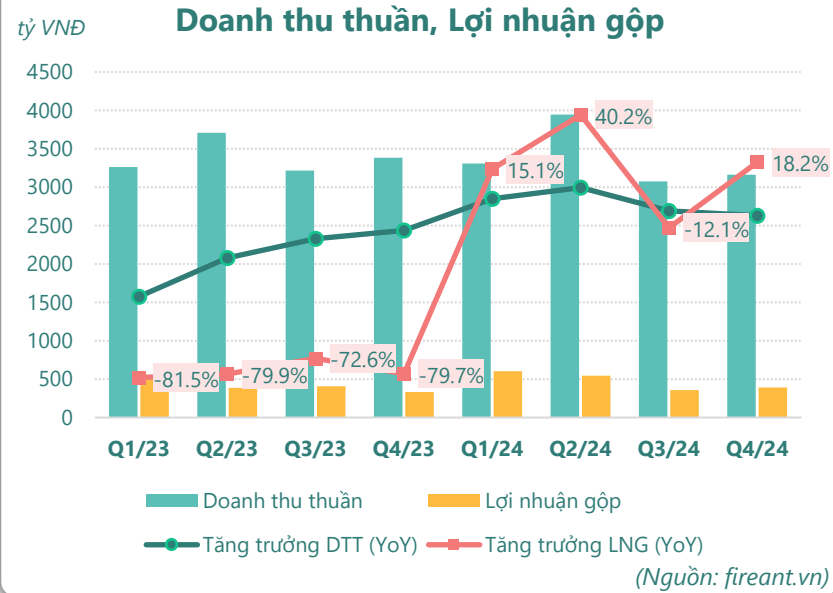
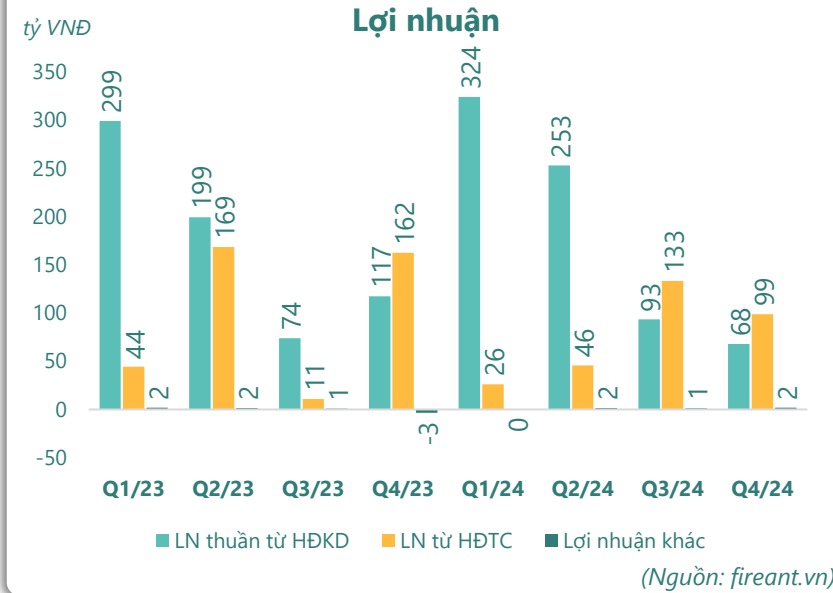
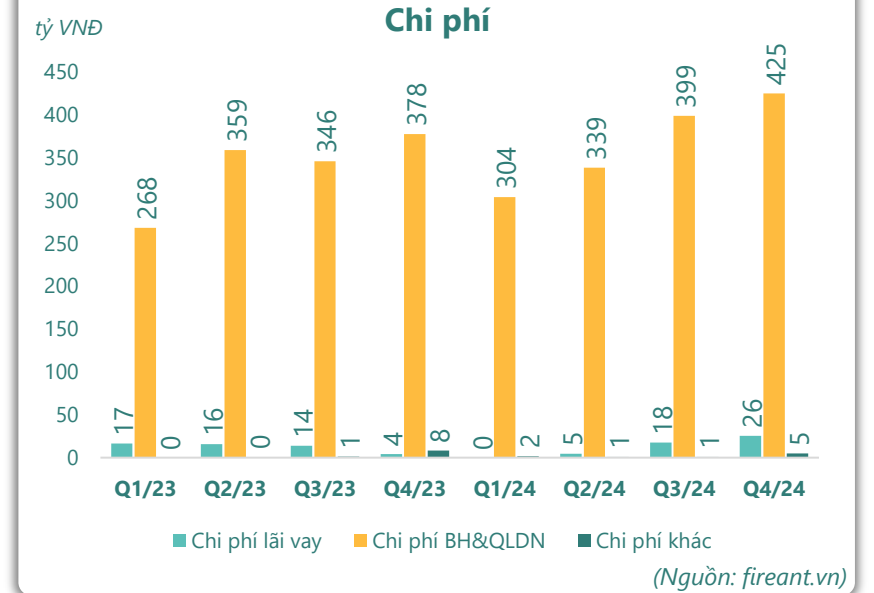
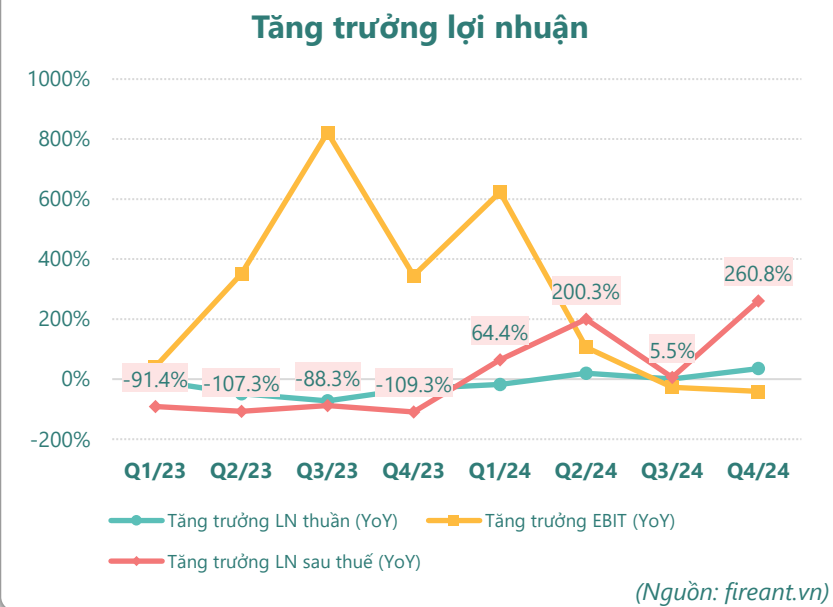
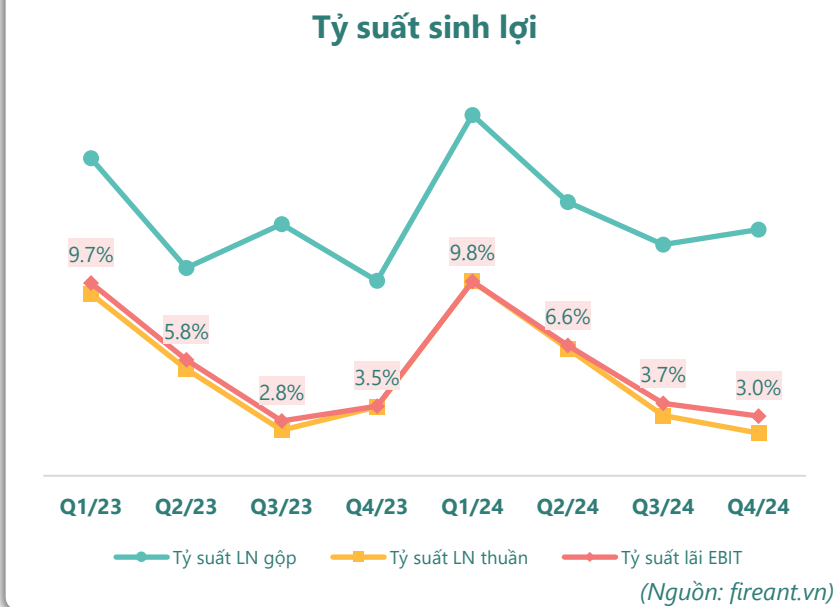
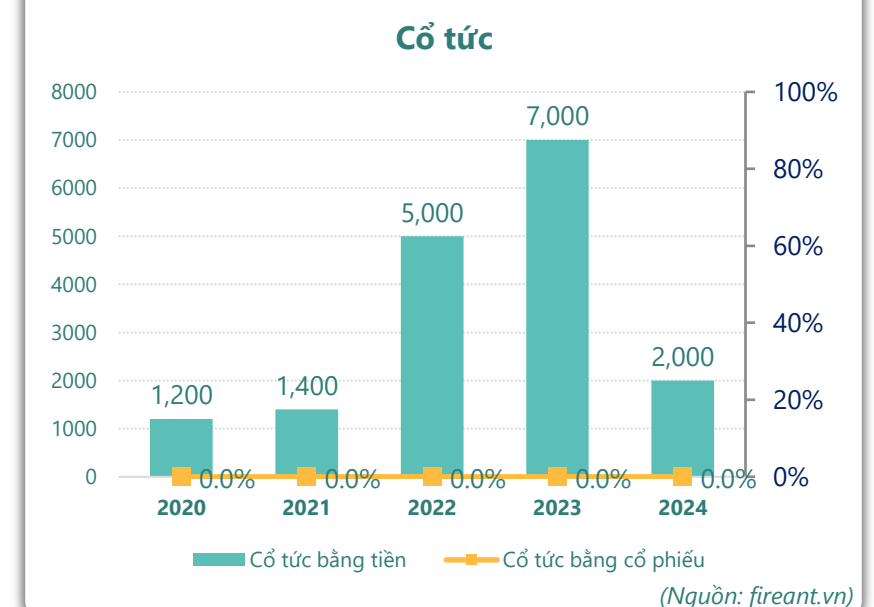
DT thuần 2024
13,496
tỷ VNĐ
YoY: ▼73.0 -0.5%

LN thuần 2024
738
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.0 7.0%

LN sau thuế 2024
610
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 80.0 15.2%



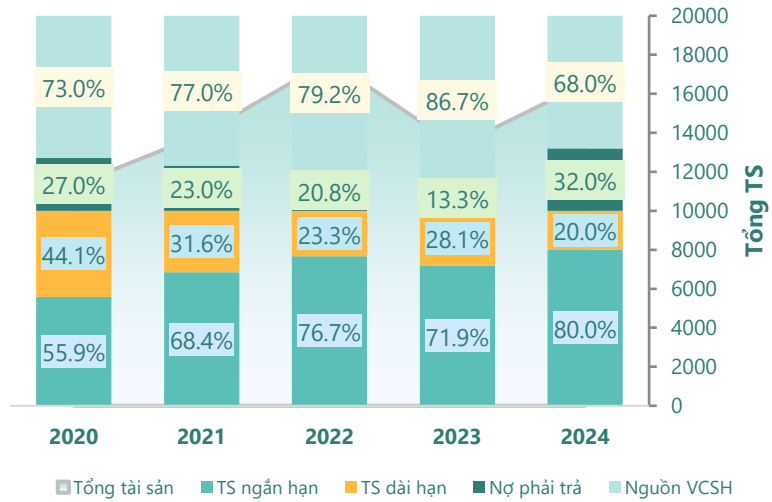
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

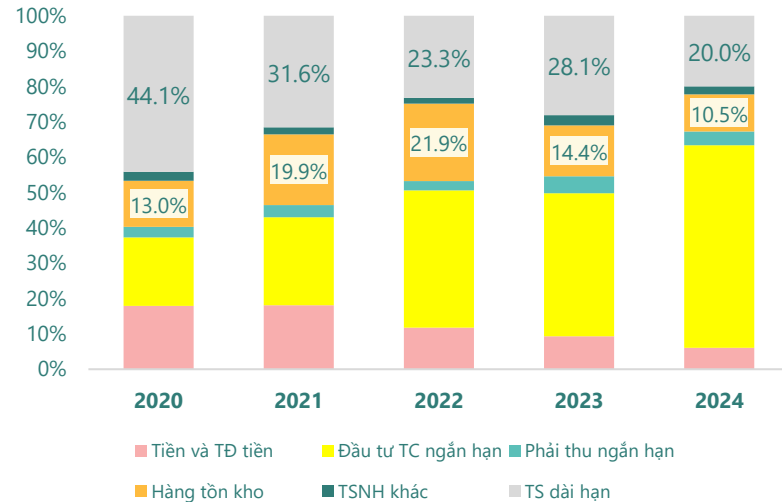
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

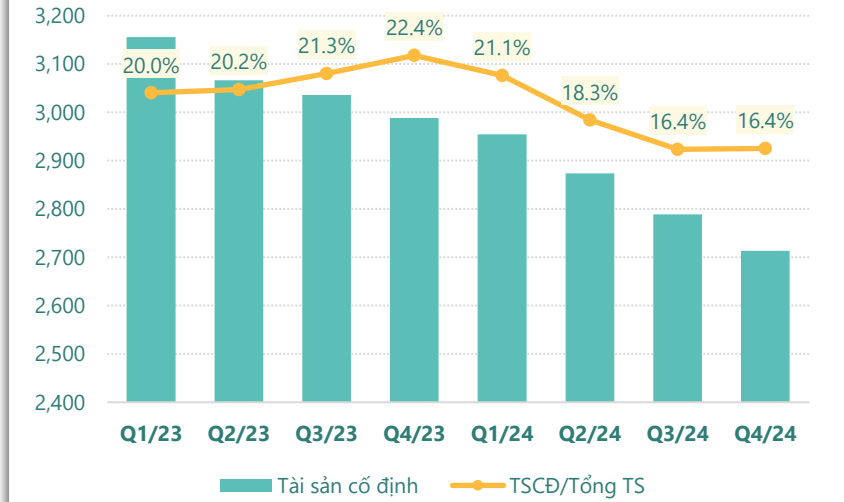
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

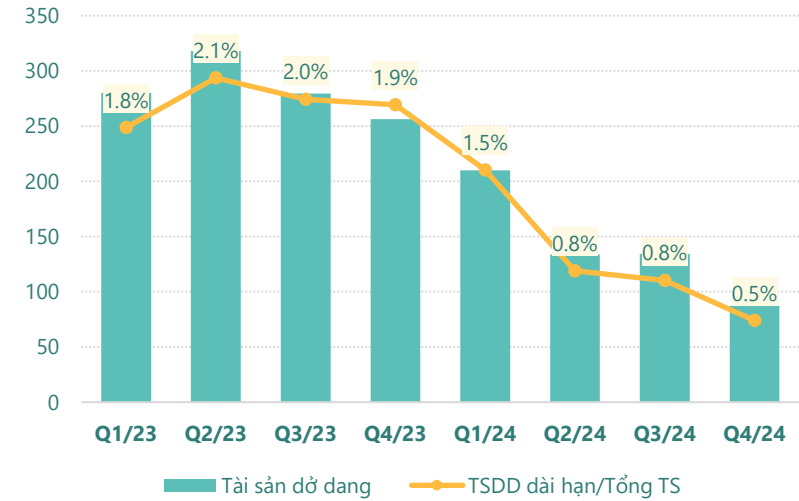
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

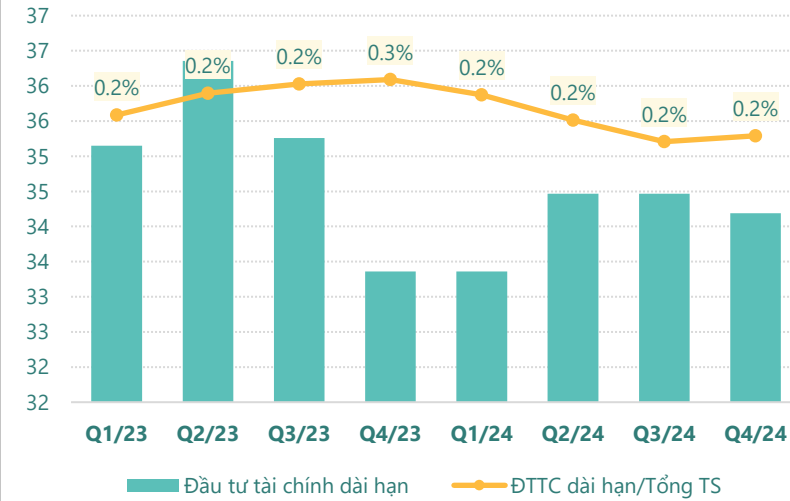
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

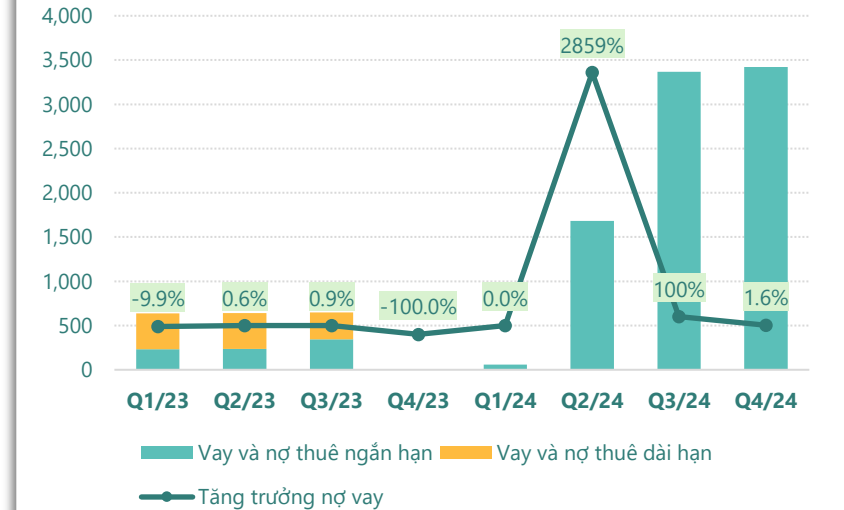
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

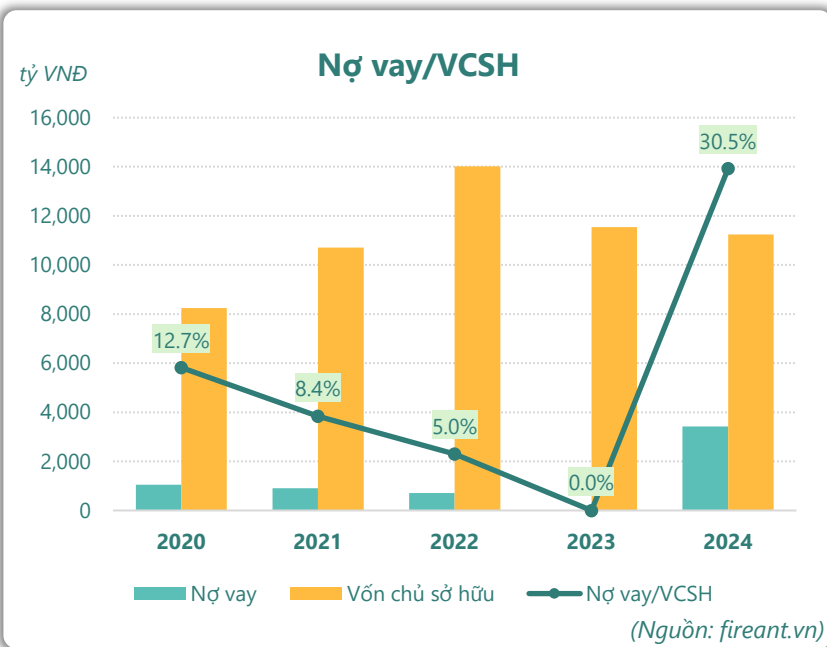
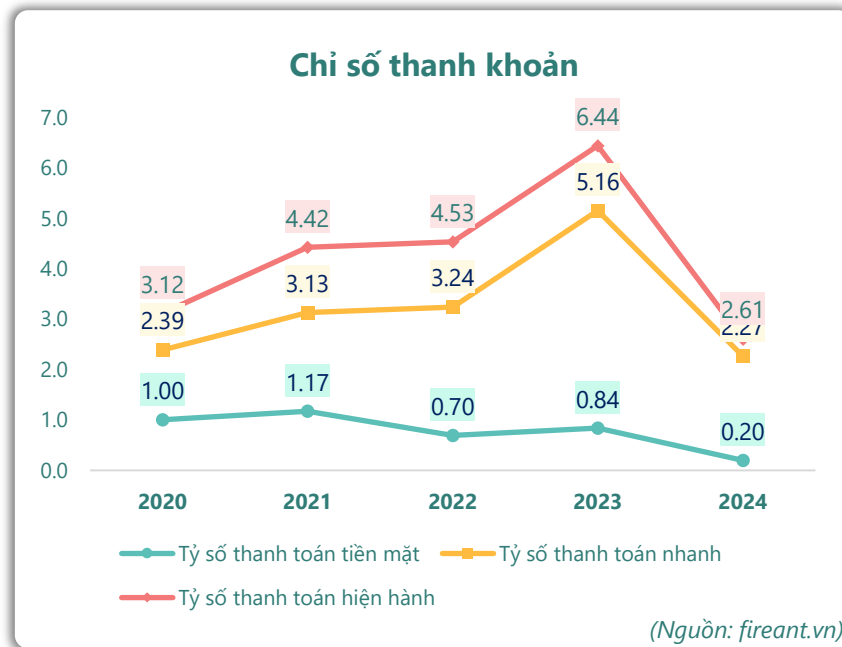
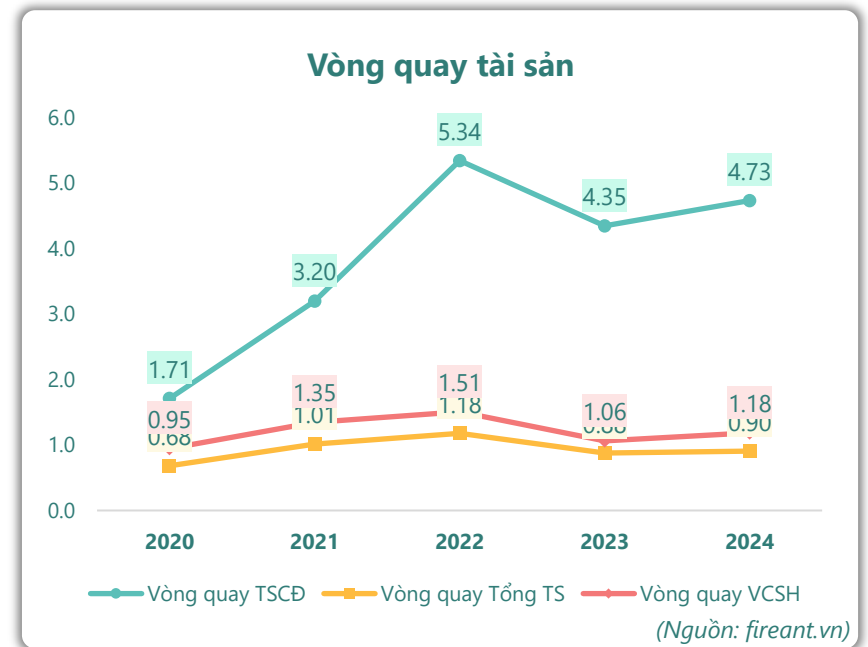
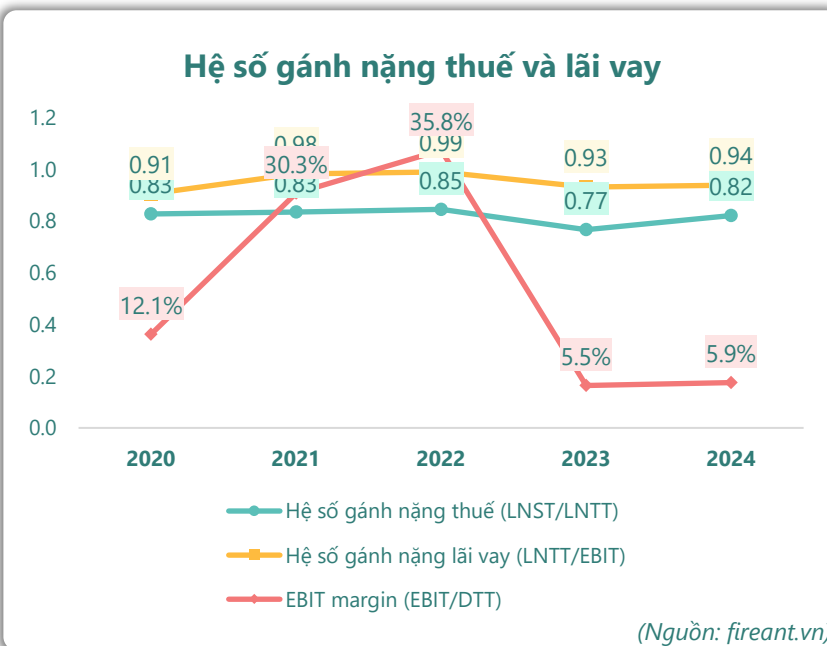
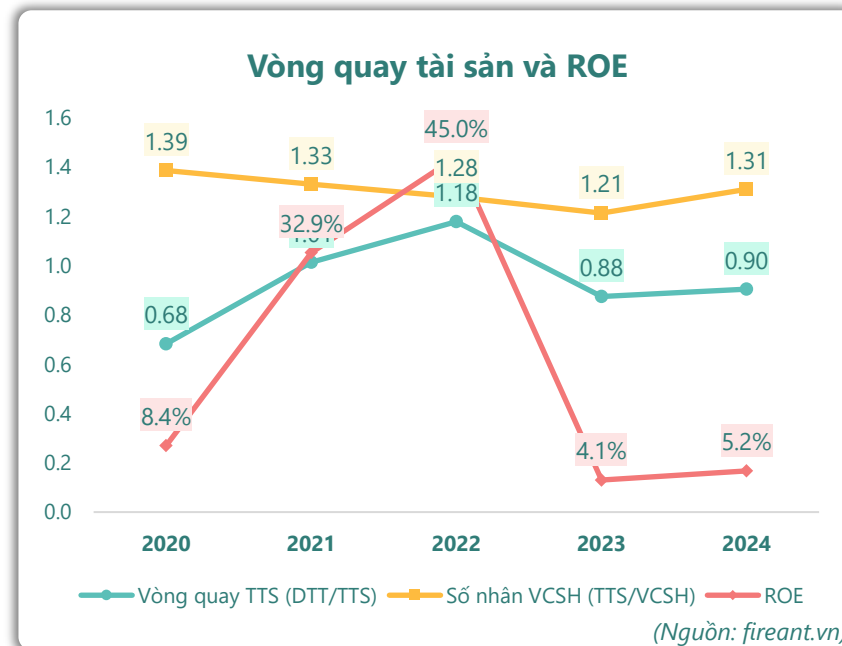
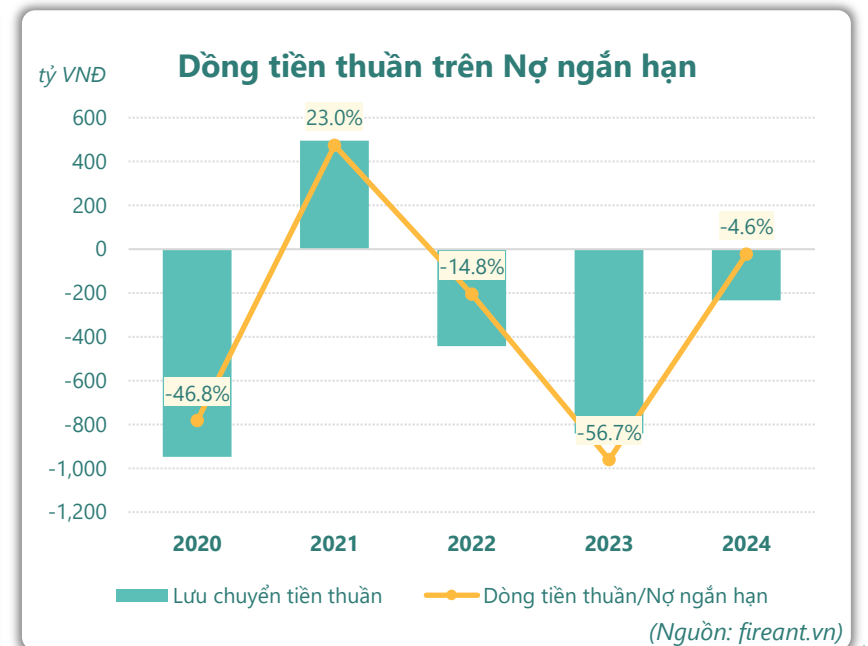
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	3,164	3,382	-6.4%	13,496	13,569	-0.5%
Giá vốn hàng bán	2,771	3,050	-9.1%	11,598	11,917	-2.7%
Lợi nhuận gộp	393	332	18.3%	1,898	1,652	14.9%
Doanh thu HĐTC	130	175	-25.9%	369	458	-19.3%
Chi phí TC	30.8	12.7	142%	65.0	71.2	-8.6%
Chi phí lãi vay	25.5	4.35	486%	47.8	50.6	-5.5%
LN trong công ty LKLD	1.54	0.37	317%	2.65	2.66	-0.6%
Chi phí bán hàng	222	228	-2.7%	872	848	2.8%
Chi phí QLDN	203	150	35.6%	594	502	18.3%
LN thuần từ HĐKD	68.1	117	-41.8%	738	690	7.0%
Lợi nhuận khác	1.70	-3.35	151%	4.46	0.94	376%
LN trước thuế	69.8	114	-38.8%	743	691	7.5%
Lợi nhuận sau thuế	40.6	107	-62.1%	610	530	15.2%
LNST của CĐ cty mẹ	36.1	108	-66.5%	594	519	14.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	436	-98.9	346	1,125	-184	-356
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	649	786	-910	-2,895	-121	84.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,168	-640	56.8	1,625	904	91.2
Tiền đầu kỳ	1,268	1,187	1,242	735	590	1,188
Lưu chuyển tiền thuần	-82.5	47.3	-506	-145	598	-180
Ảnh hưởng tỷ giá	1.07	7.28	0	0.46	-0.46	-3.18
Tiền cuối kỳ	1,187	1,242	735	590	1,188	1,005

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	16,531	13,309	24.2%
Tài sản ngắn hạn	13,222	9,565	38.2%
Tiền và tương đương tiền	1,005	1,242	-19.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9,464	5,385	75.7%
Phải thu ngắn hạn	656	642	2.1%
Hàng tồn kho	1,731	1,911	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	367	385	-4.9%
Tài sản dài hạn	3,309	3,744	-11.6%
Phải thu dài hạn	1.13	0.88	28.4%
Tài sản cố định	2,713	2,988	-9.2%
Bất động sản đầu tư	181	190	-5.1%
Tài sản dở dang	87.3	261	-66.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	34.2	33.4	2.5%
Tài sản dài hạn khác	292	270	8.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,295	1,764	200%
Nợ ngắn hạn	5,071	1,484	242%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,422	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	689	768	-10.4%
Nợ dài hạn	224	280	-20.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,236	11,545	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	11,236	11,545	-2.7%
Vốn điều lệ	3,914	3,914	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

